

Bản án số: 18/2019/HNGĐ - ST

Ngày: 23 - 8 - 2019

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG, TỈNH THÁI NGUYÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Văn Phong

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Ngô Thị Thanh Xuyên

Ông Lưu Xuân Hiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thu Vân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Minh – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/ 2019/TLST - HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2019 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2019/QĐXX-ST ngày 08 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Bùi Văn T, sinh năm 1970; Địa chỉ cư trú: Tổ dân phố L, phường B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1968; Địa chỉ cư trú: Tổ dân phố L, phường B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên (Vắng mặt lần thứ hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản ghi lời khai, nguyên đơn ông Bùi Văn T trình bày, ông T chung sống với bà Nguyễn Thị B từ năm 1990 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán. Trong đơn khởi kiện ông T khai được Ủy ban nhân dân xã T cấp giấy ngày 25/11/1990, tuy nhiên tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 19/3/2019, ông T xác định không nhớ có làm thủ tục đăng ký kết hôn ở đâu không, bản thân ông T chưa bao giờ được ký nhận gì vào sổ đăng ký kết hôn ở đâu, chưa bao giờ được nhận và nhìn thấy giấy đăng ký kết hôn của ông T và bà B. Thời điểm năm 1990, ông T đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã Tân Quang, còn bà B đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã Bá Xuyên, thị xã Sông Công Công. Sau khi kết hôn, ông T và bà B chung sống tại xóm L, xã Tân Quang (nay là tổ dân phố L, phường B). Đến năm 2015, ông T và bà B phát sinh mâu thuẫn, lý do bà B không thật thà, tự ý lấy tài sản của gia đình đem đi. Đến nay, ông T xác định không còn tình cảm, xin ly hôn bà B. Về con chung, quá trình chung sống, ông T và bà B đã có 03 con chung là: Bùi Thị Hoi –

sinh năm 1991, Bùi Thị Lê – sinh năm 1993 và Bùi Thị Thuận – sinh năm 1999. Các con chung đều đã trưởng thành trên 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị B khai về thời điểm bà B và ông T chung sống, có tổ chức lễ cưới đúng như ông T đã trình bày. Về việc đăng ký kết hôn, bà B khai năm 1990 có đến Ủy ban nhân dân xã Bá Xuyên làm thủ tục đăng ký kết hôn, nhưng bà B không nhận được giấy chứng nhận kết hôn, còn ông T có nhận được giấy chứng nhận kết hôn không thì bà B không biết. Quá trình chung sống, bà B và ông T chung sống trên đất của bố mẹ ông T tại L, xã Tân Quang (nay là tổ dân phố L, phường B). Đến năm 2016, do ông T thường xuyên chơi cờ bạc, dẫn đến gia đình lục đục, bà B và ông T đã ly thân từ đó cho đến nay, ông T xin ly hôn, bà B đồng ý. Về con chung, bà B và ông T đã có 03 con chung như ông T đã trình bày, các con chung hiện đều đã trưởng thành, lấy chồng, có cuộc sống và gia đình riêng nên không đề nghị giải quyết. Về tài sản, bà B và ông T có một số thửa đất, gồm cả đất do bố mẹ ông T cho từ năm 1991, nhưng hiện tại bà B không rõ có bao nhiêu thửa, diện tích cụ thể như thế nào, về tài sản, bà B trao đổi với gia đình, nếu có yêu cầu chia, bà B sẽ có yêu cầu sau. Về nợ chung không có.

Do cả ông T và bà B đều không giao nộp được giấy chứng nhận kết hôn, xét thấy cần thiết, ngày 10/4/2019, Tòa án đã có Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ, yêu cầu Ủy ban nhân dân các phường B, xã Tân Quang và xã Bá Xuyên cung cấp thông tin: Trong khoảng thời gian từ năm 1990 đến nay, Ủy ban nhân dân phường B, xã Tân Quang và xã Bá Xuyên có làm thủ tục đăng ký kết hôn cho ông Bùi Văn T và bà Nguyễn Thị B không? nếu có đăng ký kết hôn thì cụ thể vào ngày, tháng, năm nào? Trường hợp trong khoảng thời gian đã nêu ở trên (từ năm 1990 đến nay), ông T và bà B có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã, phường nêu trên, đề nghị cung cấp cho Tòa án bản sao Giấy chứng nhận kết hôn của ông T và bà B.

Tại công văn số 52/ UBND ngày 17/4/2019, Ủy ban nhân dân phường B trả lời: phường B mới được thành lập từ năm 2011 trên cơ sở chia tách địa giới hành chính từ xã Tân Quang, hiện tại Ủy ban nhân dân phường chỉ lưu giữ sổ đăng ký kết hôn từ năm 2011 đến nay. Qua kiểm tra, rà soát sổ sách lưu giữ tại Ủy ban nhân dân phường không có trường hợp đăng ký kết hôn của ông T và bà B. Tại Công văn số 62/ UBND – TP ngày 19/4/2019, Ủy ban nhân dân xã Bá Xuyên trả lời: qua kiểm tra sổ Hộ tịch (sổ đăng ký kết hôn) tại xã thì sổ Đăng ký kết hôn từ năm 1999 trở về năm 1990 đã không còn được nguyên vẹn, mất một số trang và trong những sổ trang còn lại không tìm thấy trường hợp đăng ký kết hôn giữa ông T và bà B. Sổ đăng ký kết hôn từ năm 2000 đến năm 2019 được lưu giữ tại Ủy ban nhân dân xã Bá Xuyên cũng không tìm thấy có trường hợp đăng ký kết hôn giữa ông T và bà B. Tại Công văn số 82/ UBND – TP ngày 26/4/2019, Ủy ban nhân dân xã Tân Quang trả lời: sau khi kiểm tra sổ đăng ký kết hôn hiện nay đang lưu giữ tại Ủy ban nhân dân xã Tân Quang, tại Ủy ban nhân dân xã hiện chỉ còn lưu trữ từ tháng 10 năm 1995 đến năm 1998 và từ năm 2005 đến năm nay. Qua

kiểm tra sổ kết hôn lưu giữ tại Ủy ban nhân dân xã, không thấy có tên của ông Bùi Văn T và bà Nguyễn Thị B.

Tòa án đã hai lần mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, nhưng bà B đều vắng mặt.

Tại phiên tòa, bà B vắng mặt lần thứ hai không có lý do; ông T giữ nguyên ý kiến trình bày về quá trình ông và bà B chung sống, ly thân và về con chung như đã khai ở trên. Ông T xác định, ông và bà B từ trước đến nay chưa bao giờ làm thủ tục đăng ký kết hôn và có giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Ông T giữ nguyên quan điểm xin ly hôn bà B, về con chung đều đã trưởng thành, lấy chồng, có cuộc sống gia đình riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ theo đúng các quy định của luật tố tụng dân sự, các đương sự và cơ quan, tổ chức tuân thủ thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ. Về việc giải quyết nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận ông T và bà B là vợ chồng; buộc ông T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân gia và gia đình về ly hôn. Bị đơn cư trú tại thành phố Sông Song, theo quy định tại Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. Bị đơn là bà Nguyễn Thị B vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do chính đáng, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Theo cả ông T và bà B khai, ông bà chung sống từ năm 1990 (sau thời điểm ngày 03/01/1987, là ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực pháp luật), nhưng không xuất trình được Giấy chứng nhận kết hôn do Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ đối với Ủy ban nhân dân xã Tân Quang (là nơi ông T cư trú tại thời điểm ông T và bà B bắt đầu chung sống), Ủy ban nhân dân xã Bá Xuyên (là nơi bà B cư trú tại thời điểm ông T và bà B bắt đầu chung sống) và Ủy ban nhân dân phường B (là nơi cư trú của ông T và bà B vào thời điểm hiện tại, được tách ra từ xã Tân Quang từ năm 2011) theo nội dung: “Trong khoảng thời gian từ năm 1990 đến nay, Ủy ban nhân dân các phường B, xã Tân Quang và xã Bá Xuyên có làm thủ tục đăng ký kết hôn cho ông Bùi Văn T và bà Nguyễn Thị B không? trường hợp trong khoảng thời gian đã nêu ở trên (từ năm 1990 đến nay), ông T và bà B có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã, phường nêu trên, đề nghị cung cấp cho Tòa án bản sao Giấy chứng nhận kết hôn của ông T và bà B”. Tại các công văn phúc đáp số 52 ngày 17/4/2019 của Ủy ban nhân dân phường B, số 62 ngày 19/4/2019 của

Ủy ban nhân dân xã Bá Xuyên và số 82 ngày 26/4/2019 của Ủy ban nhân dân xã Tân Quang đều xác định qua rà soát sổ sách đang còn lưu giữ theo dõi về việc đăng ký kết hôn không có trường hợp đăng ký kết hôn của ông T và bà B. Ngoài ra, lời khai về việc đăng ký kết hôn của bà B và ông T có sự mâu thuẫn, bà B khai có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bá Xuyên vào năm 1990 (nhưng không được nhận giấy chứng nhận kết hôn), về phía ông T lúc đầu khai có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Quang, sau lại khẳng định chưa bao giờ đi đăng ký kết hôn và chưa bao giờ có giấy chứng nhận kết hôn. Như vậy, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ xác định ông T và bà B đã làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Ông T xin ly hôn, căn cứ quy định Điều 9, Điều 14 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Tòa án quyết định tuyên bố không công nhận ông T và bà B là vợ chồng.

Về con chung: Quá trình chung sống, ông T và bà B có 03 con chung, hiện đều đã trưởng thành trên 18 tuổi, đã xây dựng gia đình và có cuộc sống riêng. Cả ông T và bà B đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề người trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Không xem xét.

Về tài sản chung: Cả ông T và bà B đều không có yêu cầu giải quyết, nên trong vụ án này Tòa án không xem xét. Sau này, nếu ông T, bà B có yêu cầu, sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác theo thủ tục tố tụng dân sự.

Về nợ chung, cả ông T và bà B đều xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Không xem xét.

[3] Về án phí: Ông T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271; thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát xác định, quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ theo đúng các quy định của luật tố tụng dân sự; các đương sự, cơ quan, tổ chức thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của họ. Về quan điểm giải quyết nội dung vụ án, Viện kiểm sát đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận ông T và bà B là vợ chồng; buộc ông T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 1 Điều 227, Điều 235, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật phí và Lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/ 2016/ NQ – UBTWQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố không công nhận ông Bùi Văn T và bà Nguyễn Thị B là vợ chồng.

2. Về con chung: Các con chung của ông Bùi Văn T và bà Nguyễn Thị B đều đã thành niên, có đủ năng lực hành vi dân sự. Không xem xét.

3. Về tài sản chung: Cả ông Bùi Văn T và bà Nguyễn Thị B đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Không xem xét.

4. Về nợ chung: Cả ông Bùi Văn T và bà Nguyễn Thị B đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Không xem xét.

5. Về án phí: Ông Bùi Văn T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nộp vào Ngân sách Nhà nước, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0007632 ngày 19/ 3/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sông Công.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn là ông Bùi Văn T; vắng mặt bị đơn là bà Nguyễn Thị B.

Báo cho ông T biết, được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bà B được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND TP. Sông Công;
- UBND phường B; UBND các xã Tân Quang, Bá Xuyên;
- Chi cục THA DS TP. Sông Công;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Dương Văn Phong